

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 27

36  
ÔN  
T  
TOÁ  
M  
T.F

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
 Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

1789  
 G T  
 HH  
 I & T  
 ETN  
 HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Đỗ Tiến Sĩ**  
**Tổng Giám đốc**

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2018

Số: 19.143/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina, được lập ngày 18 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2018

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.027.202.502.292</b>	<b>2.982.316.268.629</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>41.170.041.067</b>	<b>93.466.070.967</b>
1. Tiền	111		41.170.041.067	93.466.070.967
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.713.860.580.475</b>	<b>1.653.728.088.575</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1.477.951.047.356	1.462.877.709.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	209.477.496.515	176.982.712.342
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	58.885.028.774	46.320.658.671
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(32.452.992.170)	(32.452.992.170)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.187.130.042.523</b>	<b>1.141.620.558.286</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.7	1.187.130.042.523	1.141.620.558.286
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>85.041.838.227</b>	<b>93.501.550.801</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	18.956.778.807	9.078.669.169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.977.016.003	80.851.793.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	3.108.043.417	3.571.088.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.675.924.708.498</b>	<b>2.673.535.842.228</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>88.510.000.000</b>	<b>80.010.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	88.510.000.000	80.010.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.661.143.920.953</b>	<b>1.715.964.790.834</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.658.953.519.719	1.713.333.698.111
Nguyên giá	222		3.005.793.148.694	2.996.715.705.327
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.346.839.628.975)	(1.283.382.007.216)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.190.401.234	2.631.092.723
Nguyên giá	228		7.957.618.799	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.767.217.565)	(5.326.526.076)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>52.459.704.332</b>	<b>1.416.912.377</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	52.459.704.332	1.416.912.377
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>796.000.000.000</b>	<b>796.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	796.000.000.000	796.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77.811.083.213</b>	<b>80.144.139.017</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	77.223.890.872	80.144.139.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		587.192.341	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.703.127.210.790</b>	<b>5.655.852.110.857</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.584.289.601.538</b>	<b>2.681.393.271.380</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.584.289.601.538</b>	<b>2.618.456.881.205</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	164.710.929.223	155.836.046.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		577.505.021	1.034.170.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	6.502.508.060	10.123.314.514
4. Phải trả người lao động	314		387.164.989	4.818.744.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	69.995.200.826	20.352.819.262
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	3.866.196.205	6.824.820.932
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	2.338.250.097.214	2.419.466.965.226
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>62.936.390.175</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	62.936.390.175
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.118.837.609.252</b>	<b>2.974.458.839.477</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>3.118.837.609.252</b>	<b>2.974.458.839.477</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	511.428.346.574
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		729.257.319.678	584.878.549.903
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		584.706.239.530	(19.583.390.100)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.551.080.148	604.461.940.003
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.703.127.210.790</b>	<b>5.655.852.110.857</b>



**Đỗ Tiến Sĩ**  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2018

**Nguyễn Nhật Trường**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Phương Mai**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	3.878.686.883.570	3.020.753.282.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	499.253.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.878.686.883.570	3.020.254.028.358
4. Giá vốn hàng bán	11	4.20	3.632.710.871.017	2.766.888.491.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		245.976.012.553	253.365.537.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.290.727.561	1.468.810.734
7. Chi phí tài chính	22	4.21	71.401.651.410	69.165.078.574
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		70.416.722.578	67.302.281.548
8. Chi phí bán hàng	25	4.22	5.466.081.895	2.593.759.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.23	24.050.125.966	21.413.746.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.348.880.843	161.661.763.951
11. Thu nhập khác	31		4.520.003.875	4.567.021
12. Chi phí khác	32		6.477.317.945	5.790.245.678
13. Lợi nhuận khác	40		(1.957.314.070)	(5.785.678.657)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		144.391.566.773	155.876.085.294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	427.678.966	8.256.537.793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(587.192.341)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		144.551.080.148	147.619.547.501

Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Phương Mai  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		144.391.566.773	155.876.085.294
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.24	63.898.313.248	67.686.648.699
Các khoản dự phòng	03		-	3.522.803.398
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(413.057.252)	370.263.352
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(705.033.035)	(79.527.637)
Chi phí lãi vay	06	4.21	70.416.722.578	67.302.281.548
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>277.588.512.312</b>	<b>294.678.554.654</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.905.443.782)	83.823.096.783
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.509.484.237)	(30.987.146.683)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51.375.104.115	(73.212.769.400)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6.957.861.493)	(5.535.583.298)
Tiền lãi vay đã trả	14		(70.713.960.952)	(67.302.281.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.041.074.394)	(4.467.996.107)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>150.835.791.569</b>	<b>196.995.874.401</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.120.235.322)	(5.949.005.011)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		705.033.035	79.527.637
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(59.415.202.287)</b>	<b>(5.869.477.374)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.26	3.904.491.254.697	3.302.508.853.462
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.27	(4.048.644.512.884)	(3.525.630.158.510)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(144.153.258.187)</b>	<b>(223.121.305.048)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(52.732.668.905)</b>	<b>(31.994.908.021)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		<b>93.466.070.967</b>	<b>59.913.486.361</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		436.639.005	77.183.660
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>41.170.041.067</b>	<b>27.995.762.000</b>



*(Handwritten signature)*  
Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*  
Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép Pomina. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.874.500.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 869 (31 tháng 12 năm 2017 là: 825).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: Hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi, thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	498.238.755	215.955.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.671.802.312	93.250.114.995
<b>Cộng</b>	<b>41.170.041.067</b>	<b>93.466.070.967</b>

(Xem tiếp trang sau)

236  
CÔNG  
T  
TOÁ  
SMV  
T.P

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào công ty con được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thép Pomina 2	796.000.000.000	-	796.000.000.000	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty con đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng	44.240.494.850	86.826.527.098
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	1.433.710.552.506	1.376.051.182.634
<b>Cộng</b>	<b>1.477.951.047.356</b>	<b>1.462.877.709.732</b>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Asian Pacific Ecology Trade Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Global Industrial Supply Ltd	10.481.067.170	10.481.067.170
China machinery Industry Internatio	140.733.973.673	140.486.060.741
Capital Engineering & Research Inc	20.371.496.000	-
Khác	15.919.034.672	4.043.659.431
<b>Cộng</b>	<b>209.477.496.515</b>	<b>176.982.712.342</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký cược, ký quỹ	51.860.376.528	-	40.414.082.711	-
Phải thu về cổ tức – Xem thêm mục 4.28	4.583.310.995	-	4.583.310.995	-
Tạm ứng	1.346.962.315	-	1.117.436.692	-
Phải thu khác	1.094.378.936	-	205.828.273	-
<b>Cộng</b>	<b>58.885.028.774</b>	<b>-</b>	<b>46.320.658.671</b>	<b>-</b>

Phải thu khác dài hạn là khoản ký quỹ mở LC thanh toán cho dự án Lò Cao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	32.452.992.170	-	32.452.992.170	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khách hàng có khả năng không thanh toán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	-	> 1 năm	21.971.925.000	-	> 6 tháng
Global Industrial Supply Ltd	10.481.067.170	-	> 1 năm	10.481.067.170	-	> 6 tháng
<b>Cộng</b>	<b>32.452.992.170</b>	<b>-</b>		<b>32.452.992.170</b>	<b>-</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	74.471.577.336	-	9.375.973.868	-
Nguyên vật liệu	1.018.271.344.315	-	900.184.786.531	-
Công cụ, dụng cụ	1.092.601.893	-	816.427.109	-
Thành phẩm	93.294.518.979	-	231.243.370.778	-
<b>Cộng</b>	<b>1.187.130.042.523</b>	<b>-</b>	<b>1.141.620.558.286</b>	<b>-</b>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	638.904.209.299	2.253.751.458.166	101.243.287.259	2.816.750.603	2.996.715.705.327
Mua trong kỳ	2.034.689.000	4.171.845.248	2.870.909.119	-	9.077.443.367
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>640.938.898.299</b>	<b>2.257.923.303.414</b>	<b>104.114.196.378</b>	<b>2.816.750.603</b>	<b>3.005.793.148.694</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	162.788.955.066	1.051.346.089.830	67.248.627.051	1.998.335.269	1.283.382.007.216
Khấu hao trong kỳ	13.407.135.291	46.155.549.097	3.838.143.248	56.794.123	63.457.621.759
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>176.196.090.357</b>	<b>1.097.501.638.927</b>	<b>71.086.770.299</b>	<b>2.055.129.392</b>	<b>1.346.839.628.975</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	476.115.254.233	1.202.405.368.336	33.994.660.208	818.415.334	1.713.333.698.111
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>464.742.807.942</b>	<b>1.160.421.664.487</b>	<b>33.027.426.079</b>	<b>761.621.211</b>	<b>1.658.953.519.719</b>

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình với số tiền là 1.642.119.185.807 VND đã được thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 598.200.544.143 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2018	7.957.618.799
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>7.957.618.799</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2018	5.326.526.076
Khấu hao trong kỳ	440.691.489
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>5.767.217.565</b>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2018	2.631.092.723
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>2.190.401.234</b>
Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.300.000 VND.	

## 4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án Lò Cao	50.880.375.374	327.272.727
Chi phí xây dựng dở dang khác	1.579.328.958	1.089.639.650
<b>Cộng</b>	<b>52.459.704.332</b>	<b>1.416.912.377</b>

## 4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	209.156.839	9.078.669.169
Trục cán	7.324.074.999	-
Các khoản khác	11.423.546.969	-
<b>Cộng</b>	<b>18.956.778.807</b>	<b>9.078.669.169</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh	46.758.674.228	49.509.184.472
Chi phí thuê đất	13.104.455.412	13.428.213.666
Trục cán	7.843.560.265	4.463.212.110
Công cụ dụng cụ	2.597.411.574	10.399.025.506
Các khoản khác	6.919.789.393	2.344.503.263
<b>Cộng</b>	<b>77.223.890.872</b>	<b>80.144.139.017</b>

Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 13.104.455.412 VND đã được thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ – Xem thêm mục 4.16.

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	17.374.222.539	17.374.222.539	13.262.045.168	13.262.045.168
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Đồng Nai	14.722.953.572	14.722.953.572	11.706.828.154	11.706.828.154
Công ty CP TM DV XNK Hoàng Tấn Phát	10.235.016.171	10.235.016.171	13.804.106.891	13.804.106.891
Showa Denko Carbon Germany GmbH	15.956.755.520	15.956.755.520	-	-
Công Ty TNHH PJ Vina	19.144.293.960	19.144.293.960	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	86.940.725.750	86.940.725.750	97.036.329.258	97.036.329.258
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	336.961.711	336.961.711	20.026.736.926	20.026.736.926
<b>Cộng</b>	<b>164.710.929.223</b>	<b>164.710.929.223</b>	<b>155.836.046.397</b>	<b>155.836.046.397</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thành 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	39.953.861.568	39.386.879.553	566.982.015	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	6.486.457.531	427.678.966	4.044.065.565	2.987.028.306	10.102.844.130
Thuế thu nhập cá nhân	121.015.111	16.050.529	870.050.273	978.407.508	17.077.731	20.470.384
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.108.043.417</b>	<b>6.502.508.060</b>	<b>41.255.590.807</b>	<b>44.413.352.626</b>	<b>3.571.088.052</b>	<b>10.123.314.514</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Mua nguyên vật liệu	52.858.518.783	17.947.203.880
Chi phí điện	14.254.702.800	-
Chi phí lãi vay	2.108.377.008	2.405.615.382
Các khoản trích trước khác	773.602.235	-
<b>Cộng</b>	<b>69.995.200.826</b>	<b>20.352.819.262</b>

**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vay không lãi suất	-	5.522.246.792
Kinh phí công đoàn	158.331.264	153.860.962
Bảo hiểm xã hội	27.315.994	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.680.548.947	1.148.713.178
<b>Cộng</b>	<b>3.866.196.205</b>	<b>6.824.820.932</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.212.380.856.999	2.212.380.856.999	3.904.491.254.697	3.922.778.832.804	2.230.668.435.106	2.230.668.435.106
Nợ dài hạn đến hạn trả	125.869.240.215	125.869.240.215	62.936.390.175	125.865.680.080	188.798.530.120	188.798.530.120
<b>Cộng</b>	<b>2.338.250.097.214</b>	<b>2.338.250.097.214</b>	<b>3.967.427.644.872</b>	<b>4.048.644.512.884</b>	<b>2.419.466.965.226</b>	<b>2.419.466.965.226</b>
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	62.936.390.175	62.936.390.175	62.936.390.175
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>62.936.390.175</b>	<b>62.936.390.175</b>	<b>62.936.390.175</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.338.250.097.214</b>	<b>2.338.250.097.214</b>	<b>3.967.427.644.872</b>	<b>4.111.580.903.059</b>	<b>2.482.403.355.401</b>	<b>2.482.403.355.401</b>

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2680139/2017-HCVH/MNHCT900-POM1 ngày 26 tháng 12 năm 2017 với hạn mức 512.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi được ghi trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2018. Khoản vay được thế chấp bằng hóa luân chuyển tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm mục 4.7; Các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả tài sản là hàng hóa luân chuyển tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương phát sinh trong quá trình

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

sản xuất kinh doanh; Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu – Xem thêm mục 4.3, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy thép Pomina 1 – Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina với các khách hàng, đối tác trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2680138/2017-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 26 tháng 12 năm 2017 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 2.500.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2018 với lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển của Chi nhánh Nhà máy luyện phôi thép tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 09, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và toàn bộ các khoản phải thu của Nhà máy luyện phôi thép – Xem thêm mục 4.3 và 4.7.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 020B17 ngày 04 tháng 04 năm 2017; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 021B17 ngày 04 tháng 04 năm 2017 và Hợp đồng cấp tín dụng số 038K18 ngày 19 tháng 06 năm 2018 với hạn mức 1.800.000.000 VND nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 5,5%/năm và có định cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 98QSDĐ/2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2003 và Giấy chứng nhận Quyền sử hữu công trình xây dựng số 46/CN-SHCT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/11/2009 – Xem thêm mục 4.11; Máy móc thiết bị của Công ty – Xem thêm mục 4.8; Quyền sở hữu và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ vốn góp của Công ty vào Công ty CP Thép Pomina 2 – Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/94229/HĐTD ngày 14 tháng 03 năm 2018 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 400.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2019. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, với lãi suất xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina là nhà văn phòng, căn tin và nhà xưởng (kể cả các hạng mục phụ trợ), địa chỉ nơi có tài sản tại Lô M, KCN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, với diện tích 13.162m<sup>2</sup>; giấy chứng nhận công trình số 150954/CNCT ngày 26 tháng 11 năm 2003 do Sở xây dựng Bình Dương cấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2004/94229/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2004 – Xem thêm mục 4.8; Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần thép Pomina theo Hợp đồng cầm cố số 02/2004/94229/HĐ ngày 08 tháng 04 năm 2004 có giá trị định giá là 178.470.000 VND – Xem thêm mục 4.8. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất đang trong giai đoạn xây dựng của Công ty Cổ phần Thép Pomina tọa lạc tại Đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902 QSDĐ/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 11 năm 2000 – Xem thêm mục 4.11.

Vay dài hạn ngân hàng là khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12 tháng 09 năm 2009 với hạn mức 884.000.000 VND nhằm thanh toán các chi phí của dự án Nhà máy Luyện Phôi thép công suất 1.000.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lãi suất cho vay cố định 9,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để đầu tư dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1.000.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu – Xem thêm mục 4.8; Các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với các tài sản thế chấp; Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 125.869.240.215 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả là 125.869.240.215 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(19.583.390.100)	2.369.996.899.474
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	147.619.547.501	147.619.547.501
Tại ngày 30/06/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	128.036.157.401	2.517.616.446.975
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	456.842.392.502	456.842.392.502
Tại ngày 01/01/2018	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	584.878.549.903	2.974.458.839.477
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	144.551.080.148	144.551.080.148
Giảm khác	-	-	-	-	(172.310.373)	(172.310.373)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.874.499.510.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>(31.347.567.000)</b>	<b>511.428.346.574</b>	<b>729.257.319.678</b>	<b>3.118.837.609.252</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Tại ngày 30/06/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Vốn góp của các cổ đông	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000

**4.17.3. Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	186.317.161	186.317.161

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.17.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>
Tại ngày 01/01/2018	511.428.346.574
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>511.428.346.574</b>

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
Ngoại tệ các loại:		
USD	771.787,41	2.402.161,93
EUR	1.479,19	1.484,65

**4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu bán hàng nội địa	3.779.099.825.753	2.912.130.108.100
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	90.128.727.509	92.952.293.996
Doanh thu bán phế liệu	7.674.100.634	14.038.057.457
Doanh thu gia công	1.784.229.674	1.632.822.725
<b>Cộng</b>	<b>3.878.686.883.570</b>	<b>3.020.753.282.278</b>

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28

	3.772.243.556.025	2.819.923.291.300
--	-------------------	-------------------



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.625.523.441.447	2.754.053.826.323
Giá vốn bán phế liệu	7.187.429.570	9.311.861.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.522.803.398
<b>Cộng</b>	<b>3.632.710.871.017</b>	<b>2.766.888.491.031</b>

## 4.21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	70.416.722.578	67.302.281.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	984.928.832	1.815.282.809
Chi phí tài chính khác	-	47.514.217
<b>Cộng</b>	<b>71.401.651.410</b>	<b>69.165.078.574</b>

## 4.22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.208.065	679.751.887
Chi phí nhân công	2.025.150.375	1.494.036.325
Chi phí quảng cáo	3.029.723.455	419.971.091
<b>Cộng</b>	<b>5.466.081.895</b>	<b>2.593.759.303</b>

## 4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	15.158.829.537	13.111.800.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.868.852.988	3.202.531.012
Chi phí khấu hao	1.274.583.231	1.258.424.889
Khác	3.747.860.210	3.840.989.535
<b>Cộng</b>	<b>24.050.125.966</b>	<b>21.413.746.233</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.264.293.515.684	2.797.768.804.489
Chi phí nhân công	62.058.845.018	60.753.715.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.898.313.248	67.686.648.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.461.300.921	146.128.518.705
Chi phí khác bằng tiền	3.768.170.955	59.765.903.207
<b>Cộng</b>	<b>3.445.480.145.826</b>	<b>3.132.103.590.841</b>

**4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tạm tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất thuế TNDN như sau:

<u>Bộ phận</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN năm nay</u>
Trụ sở chính và nhà máy cán thép	20%
Nhà máy luyện phôi thép	10%

Theo quy định của Luật thuế TNDN, thuế TNDN sẽ được quyết toán theo năm tài chính, do đó số thuế TNDN này sẽ được tính toán lại khi lập báo cáo tài chính cả năm 2018.

**4.26. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.904.491.254.697	3.302.508.853.462

**4.27. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(4.048.644.512.884)	(3.525.630.158.510)

**4.28. Thông tin về các bên liên quan**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ
2. Công ty CP Thép Pomina 2	Công ty con
3. Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Công ty cùng tập đoàn
5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.352.781.488.906	1.369.708.690.134
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	-	5.729.413.550
Công ty CP Thép Pomina 2	80.929.063.600	423.975.750
Công ty TNHH Tôn Pomina	-	189.103.200
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.3</b>	<b><u>1.433.710.552.506</u></b>	<b><u>1.376.051.182.634</u></b>
<b>Phải thu về cổ tức – Xem thêm mục 4.5:</b>		
Công ty CP Thép Pomina 2	4.583.310.995	4.583.310.995
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.12</b>	<b><u>(336.961.711)</u></b>	<b><u>(20.026.736.926)</u></b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(336.961.711)	(327.733.976)
Công ty CP Thép Pomina 2	-	(19.699.002.950)
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.12</b>	<b><u>(336.961.711)</u></b>	<b><u>(20.026.736.926)</u></b>
<b>Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:</b>		
	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	3.338.055.499.875	2.630.607.442.750
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	11.409.193.650	33.039.676.350
Công ty CP Thép Pomina 2	418.337.366.500	156.276.172.200
Công ty TNHH Tôn Pomina	4.441.496.000	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.19</b>	<b><u>3.772.243.556.025</u></b>	<b><u>2.819.923.291.300</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ cung cấp:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.076.157.060	667.202.120
Công ty CP Thép Pomina 2	78.520.374.250	161.065.954.830
<b>Cộng</b>	<b>79.596.531.310</b>	<b>161.733.156.950</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	831.872.168	873.698.481

**4.29. Thu nhập Ban kiểm soát**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	173.592.424	173.727.425

**4.30. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	7.955.639.373	8.363.624.774

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	16.677.286.620	17.610.386.310
Trên 1 năm đến 5 năm	66.709.146.480	70.441.545.240
Trên 5 năm	377.495.971.380	454.823.320.529
<b>Cộng</b>	<b>460.882.404.480</b>	<b>542.875.252.079</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.31. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.



**Đỗ Tiến Sĩ**  
**Tổng Giám đốc**

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2018

**Nguyễn Nhật Trường**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Phương Mai**  
**Người lập**

